

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 09 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

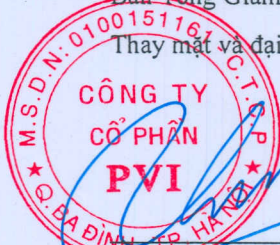
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Số: 083T /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề sau:

Như được trình bày tại Thuyết minh số 13 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản ủy thác đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 11 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.537.549.305.937	4.650.480.740.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.458.484.562.983	561.484.924.260
1. Tiền	111		365.484.562.983	201.484.924.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.093.000.000.000	360.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.852.157.086.965	3.172.614.166.694
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.910.240.604.570	3.205.446.950.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.142.244.150.674	862.874.924.061
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.030.195.157.313	731.751.142.540
2. Trả trước cho người bán	132		99.094.789.474	92.590.931.857
3. Các khoản phải thu khác	135		39.383.939.574	60.737.841.161
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.429.735.687)	(22.204.991.497)
IV. Hàng tồn kho	140		596.956.150	85.800.000
1. Hàng tồn kho	141		596.956.150	85.800.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.066.549.165	53.420.925.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.986.187.788	10.140.863.892
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		354.980.442	826.004.535
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		76.725.380.935	42.454.056.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		1.925.817.053.973	1.802.621.718.182
I. Tài sản cố định	220		321.285.471.005	319.852.848.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	46.017.834.410	46.047.206.340
Nguyên giá	222		120.205.201.377	112.220.314.737
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.187.366.967)	(66.173.108.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	44.702.823.467	43.328.011.151
Nguyên giá	228		58.240.278.511	52.335.778.511
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.537.455.044)	(9.007.767.360)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	230.564.813.128	230.477.631.310
II. Bất động sản đầu tư	240	11	176.300.000.000	-
Nguyên giá	241		176.300.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.271.477.616.209	1.309.775.007.664
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	281.382.444.303	249.116.194.200
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.069.821.899.026	1.096.115.166.466
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(79.726.727.120)	(35.456.353.002)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		156.753.966.759	172.993.861.717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	141.952.212.296	164.081.910.726
2. Tài sản dài hạn khác	268		14.801.754.463	8.911.950.991
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.463.366.359.910	6.453.102.458.437

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.736.390.682.890	2.845.714.660.847
I. Nợ ngắn hạn	310		3.734.129.748.740	2.843.441.552.997
1. Phải trả cho người bán	312	15	953.158.941.283	664.613.209.604
2. Người mua trả tiền trước	313		5.919.278.906	4.491.878.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	53.051.454.250	19.173.956.209
4. Phải trả người lao động	315		120.433.165.543	24.317.800.620
5. Chi phí phải trả	316		4.000.000	18.363.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.116.361.160.606	919.924.124.315
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	1.459.405.621.859	1.187.236.883.380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.796.126.293	23.665.337.619
II. Nợ dài hạn	330		2.260.934.150	2.273.107.850
1. Phải trả dài hạn khác	333		13.000.000	16.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.247.934.150	2.257.107.850
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		3.726.975.677.020	3.607.387.797.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.726.975.677.020	3.607.387.797.590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.597.103.640.000	1.597.103.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.621.575.899.471	1.622.092.724.471
3. Cổ phiếu quỹ	414		(41.325.505.010)	(14.854.448.300)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(12.278.123.954)	(9.463.613.253)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.564.189.409
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.270.509.248	36.870.953.284
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	333.417.436.490	196.074.351.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.463.366.359.910	6.453.102.458.437

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2011	31/12/2010
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	902.046.443.400	1.143.289.786.656
2. Phải thu đòi người thứ 3	VND	34.124.470.033	30.222.950.562
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	11.975.760,30	5.685.240,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	28.005,48	655,90



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

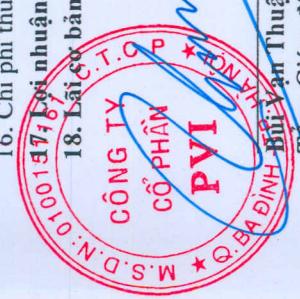
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010		Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
			01	20	01	20		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.095.378.863.050	979.680.611.825	4.016.874.944.037	3.238.938.867.550		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	(115.490.743.027)	133.738.486.882	195.855.818.435	276.048.076.951		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.210.869.606.077	845.942.124.943	3.821.019.125.602	2.962.890.790.599		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	931.344.496.890	649.932.465.520	2.871.310.491.537	2.306.811.876.350		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		279.525.109.187	196.009.659.423	949.708.634.065	656.078.914.249		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	178.097.481.618	145.672.750.925	447.853.084.547	434.325.146.075		
7. Chi phí tài chính	22	24	43.988.728.078	36.225.510.459	246.817.249.198	242.637.027.389		
8. Chi phí bán hàng	24		201.572.362.249	197.511.867.535	596.520.039.420	462.310.990.398		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.139.480.542	56.056.324.716	186.607.313.057	139.427.899.153		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		147.922.019.936	51.888.707.638	367.617.116.937	246.028.143.384		
11. Thu nhập khác	31		38.725.453	51.063.022	538.701.198	562.084.299		
12. Chi phí khác	32		50.064.009	72.668.873	50.181.257	86.178.638		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.338.556)	(21.605.851)	488.519.941	475.905.661		
14. Phần lợi nhuận thuần trong Công ty liên doanh, liên kết	45		7.162.632.464	-	7.162.632.465	-		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		155.073.313.844	51.867.101.787	375.268.269.343	246.504.049.045		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	33.666.336.627	5.483.239.714	86.735.444.935	29.023.672.519		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		121.406.977.217	46.383.862.073	288.532.824.408	217.480.376.526		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	770	290	1.822	1.707		



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Mã số	Từ ngày 01/01/2011	Từ ngày 01/01/2010
	đến ngày 30/09/2011	đến ngày 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1.	3.489.534.649.056	2.757.537.528.248
2.	(2.558.932.298.703)	(2.161.856.427.025)
3.	(131.480.693.211)	(122.783.474.320)
4.	-	(10.368.463.926)
5.	(329.671.525.409)	(228.027.656.449)
6.	1.453.445.692.662	2.982.217.963.918
7.	(1.491.514.500.500)	(3.090.370.834.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	431.381.323.895	126.348.635.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.	(198.226.231.760)	(26.571.879.973)
2.	112.090.909	-
3.	(4.780.823.000.909)	(6.763.543.407.226)
4.	5.539.277.230.856	4.992.828.658.560
5.	(358.112.131.330)	(462.337.616.926)
6.	30.688.028.700	29.545.100.000
7.	344.640.284.362	328.923.814.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	577.556.270.828	(1.901.155.331.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1.	-	1.167.456.660.000
2.	-	135.315.555.556
3.	-	(135.315.555.556)
4.	(111.937.956.000)	(98.197.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(111.937.956.000)	1.069.259.538.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	896.999.638.723	(705.547.157.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	561.484.924.260	1.478.791.102.325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.458.484.562.983	773.243.945.288



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI”), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí (PVI Services)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 1.423 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.343).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các Công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Báo Đầu tư Chứng khoán và trang web www.stocknews.vn.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 tăng 2.814.510.701 đồng (kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 tăng 7.639.295.240 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 giảm 12.278.123.954 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, từ năm 2011, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất được soát xét này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Từ năm 2011, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24. Nếu Tổng Công ty vẫn tính dự phòng phí theo phương pháp tỷ lệ, dự phòng phí trích trong kỳ sẽ giảm 7.518.688.449 đồng. Năm 2010, mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2.573.340.922	2.427.245.759
Tiền gửi ngân hàng	361.777.722.061	199.047.478.501
Tiền đang chuyển	1.133.500.000	10.200.000
Các khoản tương đương tiền	1.093.000.000.000	360.000.000.000
	1.458.484.562.983	561.484.924.260

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	151.466.430.752	117.552.583.807
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	228.946.000.000	463.402.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.690.000.000.000	1.760.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	150.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	639.828.173.818	814.492.167.100
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(58.083.517.605)	(32.832.784.213)
	2.852.157.086.965	3.172.614.166.694

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	294.300.050.135	231.734.842.097
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	106.777.591.962	67.761.307.870
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	320.363.694.745	170.813.877.187
Phải thu về hoạt động tài chính	305.531.921.631	259.111.468.023
Các khoản phải thu khác của khách hàng	3.221.898.840	2.329.647.363
	1.030.195.157.313	731.751.142.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	28.559.715.265	31.427.344.132	52.233.255.340	112.220.314.737
Tăng trong kỳ	-	7.122.052.909	3.590.180.089	10.712.232.998
Thanh lý	-	522.886.000	2.096.400.587	2.619.286.587
Giảm khác trong kỳ	-	89.756.321	18.303.450	108.059.771
Tại ngày 30/09/2011	28.559.715.265	37.936.754.720	53.708.731.392	120.205.201.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	10.036.041.820	17.980.706.187	38.156.360.390	66.173.108.397
Trích khấu hao	949.556.882	3.492.946.887	6.232.748.736	10.675.252.505
Giảm khác trong kỳ	-	522.886.000	2.138.107.935	2.660.993.935
Tại ngày 30/09/2011	10.985.598.702	20.950.767.074	42.251.001.191	74.187.366.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2011	17.574.116.563	16.985.987.646	11.457.730.201	46.017.834.410
Tại ngày 31/12/2010	18.523.673.445	13.446.637.945	14.076.894.950	46.047.206.340

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	19.390.811.482	32.944.967.029	52.335.778.511
Tăng trong kỳ	5.904.500.000	-	5.904.500.000
Tại ngày 30/09/2011	25.295.311.482	32.944.967.029	58.240.278.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.007.767.360	-	9.007.767.360
Trích khấu hao	4.529.687.684	-	4.529.687.684
Tại ngày 30/09/2011	13.537.455.044	-	13.537.455.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2011	11.757.856.438	32.944.967.029	44.702.823.467
Tại ngày 31/12/2010	10.383.044.122	32.944.967.029	43.328.011.151

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cao ốc văn phòng tại số 20 Phạm Ngọc Thạch (TP. Hồ Chí Minh)	15.672.927.352	15.585.745.534
Dự án tòa tháp văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	214.891.885.776	214.891.885.776
	230.564.813.128	230.477.631.310

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và tài sản trên đất tại số 22 đường Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị của Bất động sản đầu tư là 176.300.000.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là 166.277.227.540 đồng, giá trị tài sản trên đất là 10.022.772.460 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân	5.100.000.000	-
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	277.442.763.465	249.116.194.200
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	3.939.680.838	-
	281.382.444.303	249.116.194.200

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	hữu (theo vốn %)	biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	37,2	37,2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	Tp. Hà Nội, Việt Nam	37,2	37,2	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	Tp. Lào Cai, Việt Nam	41,5	41,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	30,41	30,41	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	24,0	24,0	Dịch vụ quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi, Việt Nam	50,0	50,0	Điều hành hoạt động của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Việt Xuân	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Điều hành phòng khám y khoa quốc tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	428.239.599.026	429.532.866.466
Trái phiếu	408.000.000.000	433.000.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng đầu tư dài hạn khác	1.069.821.899.026	1.096.115.166.466
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(79.726.727.120)	(35.456.353.002)
	990.095.171.906	1.060.658.813.464

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Công ty không trích lập dự phòng cho số nợ gốc quá hạn do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	164.081.910.726	191.337.824.029
Tăng	1.458.393.887	2.738.959.863
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(23.588.092.317)	(21.707.208.852)
Tại ngày cuối kỳ	141.952.212.296	172.369.575.040

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	159.642.749.523	134.716.031.674
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	50.086.110.474	44.482.745.737
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	25.331.071.436	42.491.344.602
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	661.968.582.057	390.451.777.974
Các khoản phải trả khác cho người bán	56.130.427.793	52.471.309.617
	953.158.941.283	664.613.209.604

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	Phát sinh trong kỳ		30/09/2011
	VND	Số phải nộp	Số đã nộp	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.503.611.337	260.391.018.987	246.759.010.424	17.135.619.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.512.053	86.735.444.935	63.431.620.361	33.666.336.627
Thuế, phí phải nộp khác	5.307.832.819	16.728.563.743	19.786.898.838	2.249.497.723
	19.173.956.209	363.855.027.665	329.977.529.623	53.051.454.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	840.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.008.472.223	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-
Phải trả khác	31.793.209.570	36.809.444.315
	1.116.361.160.606	919.924.124.315

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự phòng phí	973.334.727.700	856.099.323.880
Dự phòng bồi thường	377.855.627.467	263.105.850.886
Dự phòng dao động lớn	108.215.266.692	68.031.708.614
	1.459.405.621.859	1.187.236.883.380

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2011	<u>1.597.103.640.000</u>	<u>1.622.092.724.471</u>	<u>196.074.351.979</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	288.532.824.409
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	-	(12.399.555.964)
Điều chỉnh giảm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	-	-	352.368.634
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.204.596.568)
Cổ tức đã trả (**)	-	-	(111.937.956.000)
Chi trả từ các quỹ	-	(516.825.000)	-
Tại ngày 30/09/2011	<u>1.597.103.640.000</u>	<u>1.621.575.899.471</u>	<u>333.417.436.490</u>

(*) Tại các công ty con là công ty bảo hiểm, quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.

(**) Cổ tức đã trả là số cổ tức tạm hạch toán theo số đã thanh toán cho cổ đông tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/09/2011	
	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,29%
	1.597.103.640.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Thu phí bảo hiểm gốc	972.446.147.502	875.250.835.079	3.490.911.755.070	2.850.056.321.747	
Thu phí nhận tái bảo hiểm	70.044.646.141	104.732.794.081	357.799.572.820	275.588.110.966	
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	49.008.700.885	(932.777.844)	158.822.293.220	109.718.454.032	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.879.368.522	629.760.509	9.341.322.927	3.575.980.805	
	1.095.378.863.050	979.680.611.825	4.016.874.944.037	3.238.938.867.550	

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Hoàn phí bảo hiểm	2.358.899.345	16.066.638.090	76.439.734.385	29.634.238.496	
Các khoản giảm trừ khác	473.588.243	715.237.576	2.180.680.230	1.250.506.813	
Tặng/ (giảm) dự phòng phí	(141.323.230.615)	116.956.611.216	117.235.403.820	245.163.331.642	
	(115.490.743.027)	133.738.486.882	195.855.818.435	276.048.076.951	

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010	Đơn vị: VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	637.963.176.173	409.051.843.182	2.076.362.393.125	1.655.155.233.750	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	267.162.160.280	251.247.199.285	625.180.045.937	716.458.066.407	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.073.411.025	49.322.354.808	85.681.948.509	83.059.407.243	
Các khoản giảm trừ:	(104.224.691.131)	(104.626.242.657)	(231.788.001.876)	(364.772.347.985)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(98.874.557.742)	(105.023.328.630)	(225.940.000.200)	(363.107.868.802)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(144.760.000)	(212.866.500)	(39.160.600)	(1.015.066.500)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(5.205.373.389)	609.952.473	(5.808.841.076)	(649.412.683)	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(29.115.488.087)	(28.115.039.247)	(29.115.488.087)	
Tăng dự phòng bồi thường	80.121.716.454	16.388.997.270	132.170.636.044	79.249.649.143	
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	11.375.523.394	16.645.954.437	50.877.737.862	43.225.648.814	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29.873.200.695	41.017.847.282	160.940.771.183	123.551.707.065	
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	12.488.693.113	12.388.524.858	45.801.100.018	42.416.748.490	
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	8.919.449.357	12.666.524.028	91.839.751.082	46.803.476.604	
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	8.465.058.225	15.962.798.396	23.299.920.083	34.331.481.971	
	931.344.496.890	649.932.465.520	2.871.310.491.537	2.306.811.876.350	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.184.104.963	63.519.884.380	236.632.834.113	153.184.188.280
Lãi đầu tư trái phiếu	16.099.474.315	5.813.699.030	45.872.586.757	14.347.360.155
Lãi kinh doanh cổ phiếu	1.859.066.308	1.272.703.089	2.495.283.558	21.588.914.992
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	5.366.666.666	24.951.165.263	18.222.222.221	70.280.740.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.779.463.302	7.712.296.825	18.332.321.426	11.351.566.695
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.425.827.400	2.847.026.268	28.115.329.079	15.944.025.926
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	12.177.073.920	14.309.298.448	42.600.507.960	33.250.187.276
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.205.804.744	25.246.677.622	55.581.999.433	114.378.161.840
	178.097.481.618	145.672.750.925	447.853.084.547	434.325.146.075

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	138.286.342	862.025.457	1.816.357.161	1.197.425.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.352.622.539	15.537.920.522	46.692.485.286	43.528.922.034
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(9.909.865.698)	25.021.217.717	69.528.384.875	49.095.625.697
Chi phí tài chính khác	44.407.684.895	(5.195.653.237)	128.780.021.876	148.815.054.554
	43.988.728.078	36.225.510.459	246.817.249.198	242.637.027.389

Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền 5.058.460 USD.

- Cam kết nâng vốn điều lệ tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI lên 1.500 tỷ đồng trong Quý 4 năm 2011 theo Nghị quyết số 06/NQ-PVI ngày 05/09/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Cam kết nâng vốn điều lệ tại Công ty Tái Bảo hiểm PVI lên 460 tỷ đồng theo Nghị quyết số 12/NQ-PVI ngày 18/05/2011 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (trước thời điểm tái cơ cấu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

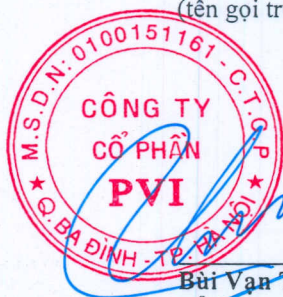
	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	141.919.200.000	141.919.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	25.529.005.500	51.057.034.200
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	45.894.557.965	46.139.960.000
Công ty Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Xuân	5.100.000.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	150.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	-
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	19.045.129.049	3.500.337.500
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	989.559.478.813	43.114.680.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	45.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 3.556.976.234 đồng (9 tháng đầu năm 2010 là 3.599.254.459 đồng).

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu so sánh. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày số liệu báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 và của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (tên gọi trước của Công ty) cho mục đích tham khảo.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 11 năm 2011

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng